

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ CHUÔM NHO, THỊ TRẤN NHÃ NAM (ĐỢT 10)**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../11/2022 của UBND huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC (Năm			Thông tin thửa đất theo GCN, HS ĐC					Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT được giao	Trong đó		Tổng DT thu hồi	Đất ở	Đất CLN; Đất Vườn	
								Đất ở	Đất CLN				
1	Nguyễn Thành Thuận	11	43	1385,6	11	43	1385,6	360	1025,6	1385,6	360	1025,6	
Tổng				1385,6			1385,6	360	1025,6	1385,6	360	1025,6	

**BIỂU GIAO ĐẤT, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ
CHUÔM NHO, THỊ TRẤN NHÃ NAM (ĐỢT 10)**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/11/2022 của UBND huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Tờ BĐ	Tái định cư				Giao đất				Ghi chú
			Số lô tái định cư	Vị trí tái định cư	Số thứ tự lô	Diện tích (m2)	Số lô giao thêm	Vị trí giao đất	Số thứ tự lô	Diện tích (m2)	
1	Nguyễn Thành Thuần	Bản đồ QH tổng mặt bằng sử dụng đất công trình điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	1	LK 5	28	121,74	2	LK5	26	85	
									27	85	
Tổng			1			121,74	2		170		

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Tân Yên: Số 967a/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên; số 859a/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản gắn liền trên đất để tính toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam và dự án đường dây điện, trạm biến áp 110kV. huyện Tân Yên:

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ CHUÔM NHO, THỊ TRẤN NHÃ NAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 11)

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/11/2022 của UBND huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BD ĐC (Năm 2017)			Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích giao đất tái định cư	Diện tích đất ở tính bồi thường	Bồi thường đất ONT (9.000.000đ/m2)	Bồi thường về đất vườn cùng thửa đất ở (4.500.000/m2)	Tổng
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Tổng DT thu hồi	Đất ở	Đất CLN; Đất Vườn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 7-9	11 = 10*9.000.000	12 =8*4.500.000	13=11+12
1	Nguyễn Thành Thuần	11	43	1385,6	1385,6	360	1025,6	121,74	238,26	2.144.340.000	4.615.200.000	6.759.540.000
Tổng				1.385,6	1.385,6	360,0	1.025,6			2.144.340.000	4.615.200.000	6.759.540.000

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Tân Yên: Số 967a/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên; số 859a/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản gắn liền trên đất để tính toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam và dự án đường dây điện, trạm biến áp 110kV, huyện Tân Yên;

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ CHUÔM NHO, THỊ TRẤN NHẢ NAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 11)**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/11/2022 của UBND huyện Tân Yên)

ST T	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường
		Sấu đường kính gốc $25\text{ cm} \leq \phi \leq 29\text{ cm}$	đ/cây	5	845.000	4.225.000	
		Mít đk gốc $9\text{cm} < \phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1	425.000	425.000	
		Mít đk gốc $25\text{cm} < \phi < 29\text{cm}$	đ/cây	1	845.000	845.000	
		Chuối trồng từ 6 tháng đến khi có quả (khóm từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	58	53.000	3.074.000	
		Bưởi đường kính gốc $15\text{ cm} \leq \phi \leq 20\text{ cm}$	đ/cây	1	2.585.000	2.585.000	
		Bưởi đường kính gốc $2\text{ cm} \leq \phi \leq 5\text{ cm}$	đ/cây	11	623.000	6.853.000	
		Bưởi đường kính gốc 25cm trở lên	đ/cây	2	3.143.000	6.286.000	
		Bưởi đường kính gốc $9\text{ cm} \leq \phi \leq 12\text{ cm}$	đ/cây	17	2.027.000	34.459.000	
		Xoài đường kính gốc $19\text{ cm} \leq \phi \leq 25\text{ cm}$	đ/cây	1	740.000	740.000	
		Cau đường kính gốc $9\text{ cm} \leq \phi \leq 12\text{ cm}$	đ/cây	26	75.000	1.950.000	
		Ổi đường kính gốc $3\text{ cm} \leq \phi \leq 5\text{ cm}$	đ/cây	5	235.000	1.175.000	
		Ổi đường kính gốc $5\text{ cm} \leq \phi \leq 7\text{ cm}$	đ/cây	3	310.000	930.000	
		Ổi đường kính gốc $13\text{ cm} \leq \phi \leq 15\text{ cm}$	đ/cây	2	1.150.000	2.300.000	
		Ổi đường kính gốc $> 15\text{cm}$	đ/cây	1	1.270.000	1.270.000	

ST T	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường
1	Nguyễn Thành Thuận	Thanh long cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/khóm	4	155.000	620.000	1.641.069.000
		Sung đường kính gốc $15\text{ cm} \leq \phi \leq 20\text{ cm}$	đ/cây	3	345.000	1.035.000	
		Sung đường kính gốc $25\text{ cm} \leq \phi \leq 30\text{ cm}$	đ/cây	1	485.000	485.000	
		Đào đường kính gốc $7\text{ cm} \leq \phi \leq 9\text{ cm}$	đ/cây	3	190.000	570.000	
		Na đường kính gốc $9\text{ cm} \leq \phi < 12\text{ cm}$	đ/cây	3	821.000	2.463.000	
		Dâu tằm đường kính gốc 5cm trở lên	đ/cây	9	25.000	225.000	
		Cây sưa loại D1,3 < 6cm, chia ra cây có chiều cao > 3m, D1.3 < 6cm	đ/cây	12	125.000	1.500.000	
		Cây sưa loại D1,3 > 6cm, D1.3 $8\text{ cm} \leq \phi \leq 10\text{ cm}$	đ/cây	7	1.000.000	7.000.000	
		Cây vải đường kính tán từ $4,5\text{ m} \leq \phi \leq 5,5\text{ m}$	đ/cây	20	2.991.000	59.820.000	
		Xoài đường kính gốc trên 40cm	đ/cây	2	1.160.000	2.320.000	
		Xoài đường kính gốc $15\text{ cm} \leq \phi \leq 19\text{ cm}$	đ/cây	1	635.000	635.000	
		Cây bơ đường kính gốc $2\text{ cm} \leq \phi \leq 5\text{ cm}$	đ/cây	2	77.000	154.000	
		Xoan loại D 1,3 $\geq 5\text{ cm}$ đường kính gốc DD1,3 từ trên 13-<20 cm	đ/cây	3	163.000	489.000	
		Tường rào xây gạch chỉ dày 220mm bổ trụ kích thước 41x2m	đ/m2	82	580.000	47.560.000	
		Nhà cấp 3 loại 2 kích thước sàn 10x12m	đ/m2 sàn	120	4.900.000	588.000.000	
Nhà vệ sinh loại A kích thước 4x2,5m	đ/m2 XD	10	1.500.000	15.000.000			

ST T	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường
		Nhà cấp 4 loại 2 kích thước 9,5x8m	đ/m2 XD	76	2.850.000	216.600.000	
		Bê nước không có tấm đan bê tông thành 110 trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m3	2,4	860.000	2.064.000	
		Ki ốt loại A 6x16m	đ/m2 XD	96	910.000	87.360.000	
		Ki ốt loại A kích thước 6x24m	đ/m2 XD	144	910.000	131.040.000	
		Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2 - 3cm kích thước 6x16m	đ/m2	96	120.000	11.520.000	
		Sân lát gạch lá nem kích thước 12x4,5m	đ/m2	54	140.000	7.560.000	
		Tôn lạnh bán mái kích thước 29,5x2m	đ/m2	59	335.000	19.765.000	
		Giếng khoan thủ công có ống vác lọc, hút nước sâu ≤ 50m	đ/m2	50	170.000	8.500.000	
		Tường xây gạch chỉ dày 110mm, bổ trụ kích thước 7x1,5m	đ/m2	10,5	430.000	4.515.000	
		Lưới sắt B40 làm rào chắn kích thước 10,5x2m	đ/m2	21	220.000	4.620.000	
		Tường xây gạch chỉ dày 110mm, bổ trụ kích thước 148x2,5m	đ/m2	370	430.000	159.100.000	
		02 trụ cổng khối xây xây gạch chỉ dày >330mm kích thước 0,5x0,5x2,5m	đ/m3	1,25	1.320.000	1.650.000	
		Cổng sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,...) phần dưới bịt tôn, phần trên chắn song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu kích thước 4,5x3m	đ/m2	13,5	1.060.000	14.310.000	

ST T	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường
		Tường xây gạch chỉ dày 110mm, bổ trụ kích thước 6x2,5m	đ/m ²	15	430.000	6.450.000	
		Lưới sắt B40 làm rào chắn kích thước 20x2m	đ/m ²	40	220.000	8.800.000	
		Khu chăn nuôi loại A kích thước 15x8m	đ/m ²	120	1.100.000	132.000.000	
		Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2 - 3cm kích thước 4x2m	đ/m ²	8	120.000	960.000	
		Tường xây gạch chỉ dày 110mm, bổ trụ	đ/m ²	15	430.000	6.450.000	
		Lưới sắt B40 làm rào chắn	đ/m ²	8	220.000	1.760.000	
		Mái tôn kích thước 30x2m	đ/m ²	60	335.000	20.100.000	
		Cây có tán che nắng D1,3 từ trên 10-13cm	đ/cây	8	119.000	952.000	
Tổng						1.641.069.000	1.641.069.000

Đơn giá bồi thường tài sản là nhà, công trình kiến trúc trên đất theo Công văn số 1734/SXD-KT&VLXD ngày 30/6/2022 của Sở Xây dựng

Đơn giá tài sản là cây cối lâm mộc theo Công văn 1250/SNNPTNT-KHTC ngày 29/6/2022 của Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Giang

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Tân Yên: Số 967a/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên; số 859a/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản gắn liền trên đất để tính toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam và dự án đường dây điện, trạm biến áp 110kV, huyện Tân Yên;

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI PHÍ DI CHUYỂN, THUÊ NHÀ Ở CHO CÁC HỘ CÓ ĐẤT Ở THUỘC CHỈ GIỚI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ CHUÔM NHO, THỊ TRẤN NHÃ NAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 11)

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/11/2022 của UBND huyện Tân Yên)

STT	CHỦ SỬ DỤNG	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ thuê nhà ở				Tổng KP BT, HT (đồng)
		Số hộ	Mức hỗ trợ 3.500.000đ/hộ	Thành tiền (đồng)	Nhân khẩu được hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ 400.000đ/01 nhân khẩu/01 tháng	Thành tiền (đồng)	
1	Nguyễn Thành Thuận	1	3.500.000	3.500.000	5	9	400.000	18.000.000	21.500.000
Tổng				3.500.000				18.000.000	21.500.000

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Tân Yên: Số 967a/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên; số 859a/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản gắn liền trên đất để tính toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam và dự án đường dây điện, trạm biến áp 110kV, huyện Tân Yên;

PHƯƠNG ÁN ĐỐI TRỪ GIAO ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ CHUÔM NHO, THỊ TRẤN NHÃ NAM,

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/11/2022 của UBND huyện Tân Yên)

ST T	Chủ sử dụng	Tờ BĐ	Liên kê	Số lô	DT giao đất ở TĐC	Đơn giá giao đất tái định cư	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Chênh lệch đơn giá	Số tiền phải nộp vào NSNN do chênh lệch đơn giá	Số tiền BT, HT được phê duyệt	Số tiền còn lại hộ được hưởng (đồng)
1	2	3	4	5	6	8	9	10 = 8-9	11=6*10	12	13=13-11
1	Nguyễn Thành Thuận	Bản đồ QH tổng mặt bằng sử dụng đất công trình điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	LK-05	28	121,74	14.118.000	9.000.000	5.118.000	623.065.320	8.422.109.000	7.799.043.680
Tổng					122				623.065.320	8.422.109.000	7.799.043.680

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Tân Yên: Số 967a/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên; số 859a/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản gắn liền trên đất để tính toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam và dự án đường dây điện, trạm biến áp 110kV, huyện Tân Yên;